

Số: /2025/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**THÔNG TƯ**

**Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo**

*Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 166/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo.

2. Thông tư này không áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

### **Điều 3. Quy định Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật**

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo bao gồm:

- a) Mã hiệu định mức;
- b) Tên định mức kinh tế - kỹ thuật;
- c) Đặc điểm cơ bản của dịch vụ.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo theo quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 4. Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật**

Nội dung, hướng dẫn áp dụng, định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo theo quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 5. Điều khoản thi hành và tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày      tháng      năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Giao thông; Tạp chí Giao thông vận tải;
- Lưu: VT.

**BỘ TRƯỞNG**

**Trần Hồng Minh**

## PHỤ LỤC I

### DANH MỤC ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, MIỄN KIỂM ĐỊNH LẦN ĐẦU CHO XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG; CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI CẢI TẠO, XE MÁY CHUYÊN DÙNG CẢI TẠO

*(Ban hành kèm theo Thông tư số     /2025/TT-BXD ngày     tháng     năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

| Mã dịch vụ              | Tên dịch vụ                                                                                                                                     | Đặc điểm cơ bản của dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. Dịch vụ chung</b> |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| LHSPT.01                | Lập hồ sơ phương tiện đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được miễn kiểm định lần đầu                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Miễn kiểm định lần đầu là việc cơ sở đăng kiểm lập hồ sơ phương tiện để cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng mà chủ xe không phải đưa xe đến cơ sở đăng kiểm để thực hiện việc kiểm tra, đánh giá;</li> <li>- Việc miễn kiểm định lần đầu xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được thực hiện ở bất kỳ cơ sở đăng kiểm nào trên phạm vi cả nước.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| CLGCN.02                | Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng: được thực hiện trong các trường hợp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị sai thông tin, bị hỏng, bị mất. Chủ xe không phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm để kiểm tra, đánh giá lại. Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định cấp lại có thời hạn hiệu lực cùng với thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định đã cấp và được thực hiện bởi cùng một cơ sở đăng kiểm;</li> <li>- Việc cấp lại giấy chứng nhận cải tạo: được thực hiện trong các trường hợp giấy chứng nhận cải tạo bị mất, hỏng, sai thông tin. Riêng trường hợp giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo có thời hạn theo các quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận cải tạo, chủ xe có nhu cầu cấp lại để thực hiện việc cấp đổi chứng nhận đăng ký thì Cơ sở đăng kiểm tiến hành kiểm tra đối chiếu các thông số kỹ thuật của xe cơ giới thực tế với giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo. Việc cấp lại giấy chứng nhận cải tạo được thực hiện bởi bất kỳ cơ sở đăng kiểm trên phạm vi cả nước.</li> </ul> |

| <b>2. Dịch vụ Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng</b> |                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| KĐCG.03                                                                                          | Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có từ 5 trục trở lên                                                              | <p>- Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng bao gồm: kiểm định lần đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định đối với xe có chứng nhận đăng ký xe tạm thời;</p> <p>+ Kiểm định lần đầu là việc kiểm tra, đánh giá đối với xe không được miễn kiểm định lần đầu và chưa được lập hồ sơ phương tiện;</p> <p>+ Kiểm định định kỳ là việc kiểm tra, đánh giá các lần tiếp theo sau khi xe miễn kiểm định lần đầu hoặc đã được kiểm định lần đầu;</p> <p>- Trường hợp xe cơ giới có kết quả kiểm định đạt yêu cầu: cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, dán tem kiểm định theo quy định;</p> <p>- Trường hợp xe chỉ có giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm cấp tem kiểm định và giấy hẹn trả giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe;</p> <p>- Trường hợp xe cơ giới có kết quả kiểm định không đạt yêu cầu: cơ sở đăng kiểm thực hiện lập thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá trả cho chủ xe.</p> |
| KĐCG.04                                                                                          | Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 4 trục                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| KĐCG.05                                                                                          | Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 3 trục                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| KĐCG.06                                                                                          | Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng có 2 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 4000 kg trở lên; xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 2 trục                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| KĐCG.07                                                                                          | Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng có 2 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế dưới 4000 kg                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| KĐCG.08                                                                                          | Kiểm định rơ moóc và sơ mi rơ moóc có từ 3 trục trở lên                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| KĐCG.09                                                                                          | Kiểm định rơ moóc có 2 trục và sơ mi rơ moóc có đến 2 trục                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| KĐCG.10                                                                                          | Kiểm định xe ô tô chở người trên 40 chỗ (kể cả chỗ người lái); xe ô tô chở người chuyên dùng (không bao gồm xe ô tô chở người chuyên dùng quy định tại mã định mức KĐCG.11)                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| KĐCG.11                                                                                          | Kiểm định xe ô tô chở người từ 25 chỗ đến 40 chỗ (kể cả chỗ người lái); xe ô tô chở người chuyên dùng: ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 16 chỗ (kể cả người lái) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| KĐCG.12                                                                                          | Kiểm định xe ô tô chở người từ 10 chỗ đến 24 chỗ (kể cả chỗ người lái)                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

|           |                                                                         |  |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|--|
| KĐCG.13   | Kiểm định xe ô tô chở người dưới 10 chỗ (kể cả chỗ người lái)           |  |
| KĐCG.14   | Kiểm định xe chở người bốn bánh có gắn động cơ                          |  |
| KĐCG.15   | Kiểm định xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ                           |  |
| KĐCG.16   | Kiểm định xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng kiểm định ngoài dây chuyền |  |
| KĐXMCD.17 | Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng      |  |

**3. Dịch vụ chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo**

|          |                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| CNXCT.18 | Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo không phải lập hồ sơ thiết kế                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cải tạo xe là việc thay đổi đặc điểm của xe đã được cấp đăng ký xe, biển số xe hoặc xe đã qua sử dụng được nhập khẩu dẫn đến thay đổi về kiểu loại xe theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;</li> <li>- Xe cải tạo phải lập hồ sơ thiết kế đáp ứng theo đúng quy định, trừ một số các trường hợp không phải lập hồ sơ thiết kế cải tạo. (Áp dụng với mã dịch vụ CNXCT.19, CNXCT.20);</li> <li>- Xe cải tạo được kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế cải tạo (trừ một số các trường hợp không phải lập hồ sơ thiết kế cải tạo) và kiểm tra, đánh giá thực tế xe cải tạo. (Áp dụng với mã dịch vụ CNXCT.18);</li> <li>- Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu: cấp giấy chứng nhận cải tạo đồng thời cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định cho xe.</li> </ul> |
| CNXCT.19 | Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy) cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| CNXCT.20 | Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy cải tạo                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

**Ghi chú:**

- Đối với định mức kinh tế-kỹ thuật dịch vụ kiểm định xe ô tô chở người thì áp dụng định mức của xe ô tô chở người có cùng chiều dài cơ sở và có số người cho phép chở lớn nhất (số chỗ ngồi kể cả chỗ người lái);

- Đối với các loại xe có lắp đặt thiết bị nâng, định mức kinh tế-kỹ thuật chỉ áp dụng đối phần xe cơ giới, không áp dụng đối với phần nâng.

## PHỤ LỤC II

### ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, MIỄN KIỂM ĐỊNH LẦN ĐẦU CHO XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG; CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI CẢI TẠO, XE MÁY CHUYÊN DÙNG CẢI TẠO

*(Ban hành kèm theo Thông tư số     /2025/TT-BXD ngày     tháng     năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

#### **I. Quy định chung**

##### **1. Cơ sở pháp lý xây dựng định mức**

- Luật số 36/2024/QH15 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;
- Luật số 16/2023/QH15 Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;
- Luật số 72/2020/QH14 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Nghị định số 166/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới;
- Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;
- Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
- Quyết định số 12/2025/QĐ-BXD ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục ĐKVN;
- Thông tư số 29/2022/TT-BGTVT ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải;
- Thông tư số 17/2016/TT-BTNMT ngày 19 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên môi trường Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm ứng dụng công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường;
- Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, trình tự thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo, trình tự thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;
- Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về phân loại phương tiện giao thông đường bộ và dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện thiện môi trường;

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn: TCVN 6211:2003; TCVN 7271:2003; QCVN 09:2024/BGTVT; QCVN 10:2024/BGTVT; QCVN 11:2024/BGTVT; QCVN 13:2024/BGTVT; QCVN 14:2024/BGTVT; QCVN 103:2024/BGTVT; QCVN 118:2024/BGTVT; QCVN 119:2024/BGTVT; QCVN 122:2024/BGTVT.

## **2. Nội dung định mức**

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo (áp dụng cho một xe):

2.1. Quy định mức hao phí cần thiết về nhân công, máy móc, thiết bị, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, dụng cụ lao động để hoàn thành việc kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo;

2.2. Được xác định trên cơ sở các quy định về kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo;

2.3. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm: các bước công việc, hướng dẫn áp dụng (nếu có) và bảng các hao phí định mức trong đó bao gồm: Hao phí vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, dụng cụ lao động; hao phí nhân công; hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị:

- Hao phí vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, dụng cụ lao động là hao phí các loại vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, dụng cụ lao động bắt buộc phải sử dụng trong quá trình thực hiện theo yêu cầu của quy trình kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo đối với mỗi phương tiện. Đối với dụng cụ lao động trong khảo sát chỉ mang tính chất liệt kê, không tính toán mức hao phí;

- Hao phí nhân công là hao phí lao động trực tiếp đối với mỗi xe từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc theo yêu cầu của quy trình kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo;

- Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị là hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình thực hiện việc kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo.

## **3. Hướng dẫn áp dụng định mức**

(1) Các định mức được áp dụng cho công tác kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xây dựng, phê duyệt đơn giá, giá dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận an toàn kỹ

thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo.

(2) Định mức kinh tế - kỹ thuật chưa bao gồm các hao phí về công cụ, dụng cụ, bảo hành, bảo dưỡng, hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị, vận chuyển thiết bị kiểm tra, tập huấn đăng kiểm viên, chi phí vận hành, sử dụng phần mềm quản lý kiểm định; chưa bao gồm chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm tra ngoài cơ sở đăng kiểm.

(3) Từ mã dịch vụ KĐCG.03 đến KĐCG.16, KĐXMCD.17: trường hợp kết quả kiểm định xe không đạt yêu cầu thì chỉ tính hao phí “Hao phí kiểm định”, không tính “Hao phí cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định”.

(4) Đối với mã dịch vụ CNXCT.18: trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá xe thực tế không đạt yêu cầu thì chỉ tính hao phí “Hao phí kiểm tra, đánh giá”, không tính “Hao phí cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định”.

(5) Đối với mã dịch vụ CNXCT.19, CNXCT.20:

- Trường hợp đánh giá nội dung hồ sơ thiết kế cải tạo không đạt yêu cầu thì hao phí định mức kinh tế - kỹ thuật không bao gồm hao phí phần nội dung kiểm tra, đánh giá thực tế xe cải tạo;

- Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá xe thực tế không đạt yêu cầu thì chỉ tính hao phí “Hao phí kiểm tra, đánh giá”, không tính “Hao phí cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định”.

(6) Đối với mã dịch vụ KĐCG.03 đến KĐCG.16, KĐXMCD.17, từ CNXCT.18 đến CNXCT.20: xe sử dụng năng lượng điện, thành phần hao phí sẽ không có “Thiết bị đo khí thải”.

## **II. Công việc thực hiện**

### **1. Lập hồ sơ phương tiện đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được miễn kiểm định lần đầu**

#### **1.1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định**

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ;
- Tra cứu cảnh báo;
- Lập phiếu kiểm soát kiểm định;
- Thu giá dịch vụ, lệ phí cấp Giấy chứng nhận;
- Đăng ký kiểm định trên chương trình phần mềm Quản lý kiểm định.

#### **1.2. Kiểm tra, đối chiếu nhập dữ liệu và thông số kỹ thuật của phương tiện, lập phiếu hồ sơ phương tiện**

- In thông số kỹ thuật của xe từ cơ sở dữ liệu sản xuất lắp ráp, nhập khẩu;
- Kiểm tra, đối chiếu các giấy tờ với thông tin, thông số kỹ thuật được in từ cơ sở dữ liệu của Cục ĐKVN;
- Tra cứu dữ liệu biển số, dữ liệu phương tiện (theo số khung, số động cơ)

trên cơ sở dữ liệu của Cục ĐKVN;

- Nhập thông tin hành chính của chủ xe, nhập dữ liệu thông số kỹ thuật của xe cơ giới vào phần mềm Quản lý kiểm định;

- In, ký Phiếu lập hồ sơ phương tiện.

### **1.3. In kết quả, trả hồ sơ, quản lý, lưu trữ hồ sơ**

- In Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định;

- Đóng dấu, dán phủ băng keo trên Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, photo hồ sơ, in hóa đơn;

- Ghi sổ quản lý, trả hồ sơ, hướng dẫn chủ phương tiện dán Tem kiểm định theo đúng quy định;

- Lưu trữ hồ sơ kiểm định;

- Lưu trữ hồ sơ phương tiện;

- Lập các sổ quản lý hồ sơ, ấn chỉ, báo cáo.

## **2. Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo**

### **2.1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định**

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ;

- Tra cứu thông tin;

- Đăng thông tin mất tem kiểm định lên phần mềm quản lý kiểm định<sup>1</sup>;

- Lập phiếu Kiểm soát kiểm định;

- Thu giá dịch vụ;

- Đăng ký kiểm định trên chương trình Quản lý kiểm định (không bao gồm Cấp lại giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo).

### **2.2. Đối chiếu thông tin, thông số kỹ thuật, nhập dữ liệu phương tiện, duyệt phiếu lập hồ sơ phương tiện<sup>2</sup>**

- Tra cứu dữ liệu biển số, dữ liệu phương tiện (theo số khung, số động cơ) trên cơ sở dữ liệu của Cục ĐKVN;

- Đối chiếu thông tin các giấy tờ với thông tin trong hồ sơ;

---

<sup>1</sup> Trường hợp tem kiểm định bị mất hoặc tem kiểm định và giấy chứng nhận bị mất, cơ sở đăng kiểm lập giấy tiếp nhận thông tin báo mất tem kiểm định theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này, đăng tải thông tin báo mất trên phần mềm quản lý kiểm định. Sau 15 ngày kể từ ngày đăng cảnh báo, nếu tem kiểm định không được tìm thấy, chủ xe mang theo giấy tiếp nhận thông tin báo mất tem kiểm định tới cơ sở đăng kiểm để được cấp lại giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định trong ngày theo khoản 3 điều 15 Thông tư 47/2024/TT-BGTVT;

<sup>2</sup> Áp dụng trong trường hợp Giấy chứng nhận, tem kiểm định bị sai thông tin, cơ sở đăng kiểm cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trong ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đồng thời thu lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị sai theo khoản 1 điều 15 Thông tư 47/2024/TT-BGTVT.

- Kiểm tra, đối chiếu với xe thực tế<sup>1</sup>;

- Nhập thông tin hành chính của chủ xe, nhập dữ liệu thông số kỹ thuật của xe cơ giới vào chương trình Quản lý kiểm định (trong trường hợp có sự sai lệch so với thông tin của xe)/ Nhập dữ liệu lên phần mềm quản lý cải tạo xe (đối với cấp lại Giấy chứng nhận xe cải tạo);

- In phiếu Hồ sơ phương tiện hoặc in nội dung thay đổi để chuyển hồ sơ về đơn vị quản lý hồ sơ phương tiện (nếu có) (đối với cấp lại Giấy chứng nhận, tem kiểm định).

### **2.3. In kết quả, trả hồ sơ, quản lý, lưu trữ hồ sơ**

- In lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định/Giấy chứng nhận cải tạo;

- Soát xét và ký Giấy chứng nhận kiểm định/Giấy chứng nhận cải tạo;

- Đóng dấu Giấy chứng nhận cải tạo/Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, đóng dấu mặt sau Tem kiểm định, dán phủ băng keo, photo hồ sơ, in hóa đơn;

- Ghi sổ quản lý, trả hồ sơ, hướng dẫn chủ phương tiện dán Tem kiểm định theo đúng quy định;

- Lưu trữ hồ sơ theo quy định;

- Lập các sổ quản lý hồ sơ, ấn chỉ; báo cáo.

## **3. Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới**

### **3.1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định**

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ;

- Tra cứu dữ liệu, thông báo cảnh báo;

- Kiểm tra, đánh giá hồ sơ, đối chiếu xe thực tế với giấy tờ về đăng ký xe;

- Lập phiếu Kiểm soát kiểm định;

- Thu giá dịch vụ kiểm định;

- Đăng ký kiểm định trên chương trình Quản lý kiểm định; chuyển hồ sơ cho bộ phận kiểm định;

- Chụp ảnh xe để in trên Phiếu kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định, lưu hồ sơ phương tiện.

### **3.2. Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền**

#### **- Công đoạn 1: Kiểm tra nhận dạng tổng quát**

- + Kiểm tra biển số đăng ký, số khung, số động cơ;

---

<sup>1</sup> Trường hợp giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo có thời hạn theo các quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận cải tạo, chủ xe có nhu cầu cấp lại để thực hiện việc cấp đổi chứng nhận đăng ký theo khoản 5 Điều 24 Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT.

- + Động cơ và các hệ thống liên quan, ắc quy;
- + Nhãn hiệu, số loại xe; kích thước xe (kích thước bao, vết bánh xe, khoảng cách trục, kích thước lòng thùng xe);
- + Biểu trưng; thông tin kẻ trên cửa xe, thành xe theo quy định;
- + Bánh xe, giá lắp và bánh xe dự phòng;
- + Cơ cấu đặc trưng, mâm xoay (mâm kéo), chốt kéo, búa phá cửa sổ thoát hiểm khẩn cấp;
- + Cơ cấu khóa hãm;
- + Đèn chiếu sáng phía trước (đèn chiếu xa (đèn pha), đèn chiếu gần (đèn cốt));
- + Các đèn tín hiệu: đèn vị trí (đèn kích thước), đèn báo rẽ (xin đường) và đèn báo nguy hiểm, đèn phanh, đèn lùi, đèn soi biển số;
- + Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau; chấn bùn;
- + Kiểm tra xe điện (nếu có).

#### **- Công đoạn 2: Kiểm tra phần trên của phương tiện**

- + Kiểm tra tầm nhìn, kính chắn gió;
- + Gạt nước, phun nước rửa kính;
- + Gương, camera quan sát phía sau (đối với xe sử dụng camera thay gương);
- + Kiểm tra các đồng hồ và đèn báo trên bảng điều khiển, thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát, thiết bị lắp thêm khác (trong khoang cabin);
- + Kiểm tra vô lăng lái; trụ lái và trục lái; các bàn điều khiển: ly hợp, phanh, ga; sự làm việc của ly hợp;
- + Kiểm tra cơ cấu điều khiển hộp số, cơ cấu điều khiển phanh đỗ;
- + Kiểm tra tay vịn, cột chống, giá để hàng, khoang hành lý; ghế ngồi, giường nằm, vị trí đặt xe lăn, dây đai an toàn; bình chữa cháy;
- + Kiểm tra thân vỏ, buồng lái, thùng hàng; sàn bệ, khung xương, bậc lên xuống; cửa, khóa cửa và tay nắm cửa; dây dẫn điện (phần trên).

#### **- Công đoạn 3: Kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang**

- + Kiểm tra trượt ngang của bánh xe dẫn hướng;
- + Kiểm tra sự làm việc và hiệu quả phanh chính;
- + Kiểm tra sự làm việc và hiệu quả phanh đỗ;
- + Kiểm tra sự hoạt động của trang thiết bị phanh khác.

#### **- Công đoạn 4: Kiểm tra môi trường**

- + Kiểm tra độ ồn, còi;
- + Kiểm tra khí thải động cơ cháy cưỡng bức: Nồng độ CO, HC; khí thải động

cơ cháy do nén (Độ khối của khí thải).

#### **- Công đoạn 5: Kiểm tra phần dưới của phương tiện**

+ Kiểm tra khung và các liên kết, móc kéo; dẫn động phanh chính; dẫn động phanh đỗ, dẫn động ly hợp;

+ Kiểm tra cơ cấu lái, trợ lực lái, các thanh đòn dẫn động lái; khớp cầu và khớp chuyển hướng; ngồng quay lái; moay ơ bánh xe; bộ phận đàn hồi của hệ thống treo (nhíp, lò xo, thanh xoắn, ballon khí); các khớp nối của hệ thống treo bằng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm, thiết bị nâng;

+ Thanh giằng, thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình và khớp liên kết các thanh của hệ thống treo; Giảm chấn của hệ thống treo; Các khớp nối của hệ thống treo;

+ Kiểm tra các đăng; hộp số; cầu xe; hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm; dây dẫn điện (phần dưới).

### **3.3. Kiểm tra in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ**

- Kiểm tra, tổng hợp kết quả kiểm định;

- Soát xét, in và ký Phiếu kiểm định;

- In, ký, đóng dấu thông báo; thông báo hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng cho chủ xe (nếu có); chuyển hồ sơ cho bộ phận văn phòng;

- In Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và trình lãnh đạo ký duyệt;

- Nhập nội dung không đạt vào trang thông tin điện tử của Cục ĐKVN (đối với trường hợp xe không đạt);

- Soát xét ký Giấy chứng nhận kiểm định; chuyển hồ sơ cho bộ phận văn phòng;

- Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận kiểm định;

- Đóng dấu của cơ sở đăng kiểm vào Giấy chứng nhận kiểm định, mặt sau của Tem kiểm định và dán phủ băng keo trong lên trang 1, 2 và 3 của Giấy chứng nhận kiểm định; photo, lưu trữ hồ sơ theo quy định;

- In hóa đơn thu giá dịch vụ kiểm định, lệ phí cấp Giấy chứng nhận;

- Ghi sổ cấp phát Giấy chứng nhận và Tem kiểm định, trả hóa đơn, Giấy chứng nhận kiểm định, các giấy tờ liên quan cho chủ xe;

- Dán Tem kiểm định cho xe cơ giới; thu hồi Giấy chứng nhận, Tem kiểm định cũ để hủy.

## **4. Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng**

### **4.1. Tiếp nhận đề nghị và phân công kiểm định xe máy chuyên dùng**

- Tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ;

- Kiểm tra, đánh giá hồ sơ;

- Tra cứu, thông báo cảnh báo;
- Lập phiếu Kiểm soát kiểm định;
- Thu giá dịch vụ kiểm định;
- Chuyển hồ sơ cho lãnh đạo cơ sở đăng kiểm để phân công đăng kiểm viên thực hiện.

#### **4.2. Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe máy chuyên dùng**

Việc kiểm tra, đánh giá tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe máy chuyên dùng tại cơ sở đăng kiểm phải bao gồm các hạng mục kiểm tra, đối chiếu theo quy định tại Quy chuẩn về xe máy chuyên dùng (QCVN 13:2024/BGTVT<sup>1</sup>).

- Nội dung các hạng mục kiểm tra:
  - + Yêu cầu chung: Kết cấu chung, tính năng kỹ thuật, số khung, số động cơ;
  - + Động cơ và hệ thống truyền động: Động cơ, Hệ thống truyền động;
  - + Hệ thống di chuyển: Bánh lốp; Bánh xích; Bánh thép;
  - + Hệ thống lái và hệ thống điều khiển: Hệ thống lái, Hệ thống điều khiển;
  - + Hệ thống phanh;
  - + Hệ thống treo;
  - + Hệ thống nhiên liệu;
  - + Hệ thống điện;
  - + Khung và thân vỏ;
  - + Ghế ngồi trong khoang người lái (ca bin);
  - + Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu;
  - + Còi;
  - + Tấm phản quang;
  - + Gương chiếu hậu, thiết bị quan sát;
  - + Hệ thống gạt nước;
  - + Đồng hồ tốc độ;
  - + Các đồng hồ đo khác (nếu có);
  - + Hệ thống công tác;
  - + Quy định về bảo vệ môi trường;
  - + Yêu cầu đối với biển số;
- Kiểm tra, tổng hợp kết quả kiểm định.

---

<sup>1</sup> QCVN 13:2024/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng.

### **4.3. Xử lý kết quả kiểm định, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ**

- Soát xét, in và ký phiếu Hồ sơ phương tiện xe máy chuyên dùng (đối với xe máy chuyên dùng kiểm định lần đầu);
- Soát xét, in và ký phiếu Kiểm định, phiếu Kiểm tra phanh trên đường (nếu có);
- In thông báo Kết quả kiểm tra, đánh giá (nếu có); Nhập nội dung không đạt vào phần mềm quản lý kiểm định để cảnh báo ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá;
- In Giấy chứng nhận, Tem kiểm định;
- Soát xét, ký Giấy chứng nhận kiểm định, Phiếu hồ sơ phương tiện (nếu có), Thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá (nếu có); Chuyển hồ sơ cho bộ phận văn phòng;
- Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận kiểm định;
- Đóng dấu của cơ sở đăng kiểm vào thông báo Kết quả kiểm tra, đánh giá (nếu có); Giấy chứng nhận kiểm định, mặt sau của Tem kiểm định và dán phủ băng keo trong lên trang 1, 2 và 3 của Giấy chứng nhận kiểm định;
- In hóa đơn thu giá dịch vụ kiểm định, lệ phí cấp Giấy chứng nhận;
- Photo, lưu trữ hồ sơ theo quy định;
- Trả kết quả, ghi sổ cấp phát Giấy chứng nhận và Tem kiểm định, trả hóa đơn, Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, các giấy tờ liên quan cho chủ xe.

## **5. Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo không phải lập hồ sơ thiết kế**

### **5.1. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị chứng nhận xe cơ giới cải tạo,**

- Tiếp nhận hồ sơ đề nghị chứng nhận XCG cải tạo: Kiểm tra sự đầy đủ về thành phần và tính hợp lệ các hạng mục hồ sơ đề nghị kiểm tra, thông báo không đạt và trả lại hồ sơ đề nghị để chủ xe bổ sung, hoàn thiện lại (nếu có);
- Trường hợp Hồ sơ đầy đủ, lập phiếu tiếp nhận hồ sơ theo mẫu quy định.

### **5.2. Thu giá kiểm tra, đánh giá Xe cải tạo và phân công đăng kiểm viên kiểm tra, đánh giá xe cải tạo**

- Lãnh đạo xem xét hồ sơ, xác định đối tượng của hồ sơ theo yêu cầu, nếu không đạt yêu cầu trả lại nhân viên nghiệp vụ để hoàn thiện lại hoặc thông báo cho chủ xe bổ sung, hoàn thiện lại. Đối với hồ sơ đạt yêu cầu, thực hiện phân công các đăng kiểm viên thực hiện kiểm tra, đánh giá xe cải tạo;
- Thu giá kiểm tra, đánh giá xe cải tạo.

### **5.3. Thực hiện kiểm tra, đánh giá Xe cải tạo, lập thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá hồ sơ**

Đăng kiểm viên được phân công thực hiện kiểm tra, đánh giá xe cải tạo:

(1) Đăng kiểm viên chuẩn bị:

- Thông báo tới chủ xe về thời gian, địa điểm kiểm tra, đánh giá; chuẩn bị xe, nhân sự phối hợp trong quá trình kiểm tra, đánh giá;
- Chuẩn bị các dụng cụ, thiết bị cần thiết;
- Chuẩn bị hồ sơ, các tài liệu, biểu mẫu có liên quan;
- Các văn bản, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có liên quan.

(2) Đăng kiểm viên thực hiện

(2.1) Kiểm tra, đánh giá Đánh giá các hạng mục cải tạo của xe đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

- Xác định loại phương tiện để xác định phương tiện, phụ tùng của xe sau cải tạo để áp dụng phạm vi điều chỉnh, quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

- Tính toán lại phân bố tải trọng trục đối với các trường hợp miễn lập hồ sơ thiết kế theo khoản 5 Điều 20 Thông tư 47 (trừ trường hợp quy định tại điểm i, điểm d);

- Kiểm tra vị trí, lắp đặt các tổng thành, hệ thống, chi tiết liên quan đến cải tạo;

- Kiểm tra số lượng, chất lượng các mối ghép, chi tiết lắp ghép, bắt chặt theo hồ sơ thiết kế;

- Kiểm tra vật liệu các chi tiết sử dụng trong cải tạo theo yêu cầu của thiết kế;

- Kiểm tra an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường và sự làm việc của các hệ thống, tổng thành; các thiết bị đặc trưng sau cải tạo theo quy định;

- Kiểm tra các hạng mục cải tạo, chất lượng thi công, lắp đặt;

- Kiểm tra sự phù hợp của các hệ thống, tổng thành sử dụng để cải tạo;

- Đối chiếu với các yêu cầu kỹ thuật của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng có liên quan;

- Chụp ảnh tổng thể xe cải tạo (01 ảnh chéo trước, 01 ảnh chéo sau khoảng 45 độ đối xứng nhau), các ảnh khác liên quan tới nội dung cải tạo;

- Lập biên bản kiểm tra theo mẫu quy định tại mẫu Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư 47/2024/TT-BGTVT; kết luận các hạng mục cải tạo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

(2.2) Kiểm tra, đánh giá xe cải tạo theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn quốc gia về kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng:

- Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo theo QCVN 122:2024/BGTVT, QCVN 13:2024/BGTVT;

- Kết quả kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII Thông tư 47/2024/TT-BGTVT.

#### **5.4. Xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá:**

Căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá, đăng kiểm viên thực hiện:

- Đối với kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu, lập Thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để gửi chủ xe ghi rõ các nội dung không đạt để khắc phục;

- Đối với kết quả kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu, lập bản thảo chứng nhận kiểm định rồi chuyển hồ sơ tới Lãnh đạo hoặc người được phân công soát xét.

#### **5.5. Soát xét kết quả kiểm tra, đánh giá**

Lãnh đạo (hoặc người được phân công soát xét) thực hiện soát xét về thành phần hồ sơ, tính đồng bộ giữa xe cải tạo với hồ sơ, biên bản kiểm tra, đánh giá và bản thảo chứng nhận kiểm định rồi thực hiện:

- Trả lại hồ sơ cho đăng kiểm viên thực hiện kiểm tra, đánh giá nếu hồ sơ chưa phù hợp để khắc phục lại;

- Hoàn tất việc soát xét rồi chuyển tới nhân viên nghiệp vụ.

#### **5.6. In, ký giấy chứng nhận, thu phí, lệ phí, trả kết quả, lưu trữ hồ sơ**

- Đăng kiểm viên in Giấy chứng nhận cải tạo theo mẫu quy định;

- Nhân viên nghiệp vụ in Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định (trừ trường hợp xe chưa được cấp biển số, nếu chủ xe yêu cầu thì cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định theo thời hạn đăng ký xe tạm thời);

- Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm xem xét ký duyệt Giấy chứng cải tạo, Giấy chứng nhận kiểm định (nếu đạt yêu cầu); thông báo kết quả không đạt đối với trường hợp không đạt yêu cầu;

- Nhân viên nghiệp vụ thực hiện:

- + Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận kiểm định;

- + In hóa đơn thu giá dịch vụ, lệ phí cấp Giấy chứng nhận;

- + Đóng dấu của cơ sở đăng kiểm vào Thông báo kết quả không đạt (nếu có); Giấy chứng nhận cải tạo, Giấy chứng nhận kiểm định, mặt sau của Tem kiểm định và dán phủ băng keo trong lên trang 1, 2 và 3 của Giấy chứng nhận kiểm định;

- + Photo, lưu trữ hồ sơ theo quy định;

- + Trả kết quả, ghi sổ cấp phát Giấy chứng nhận và Tem kiểm định, trả hóa đơn, Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, các giấy tờ liên quan cho chủ xe.

### **6. Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới**

**(trừ xe mô tô, xe gắn máy) cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo**

### **6.1. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị chứng nhận XCG cải tạo**

- Tiếp nhận hồ sơ đề nghị chứng nhận XCG cải tạo: Kiểm tra sự đầy đủ về thành phần và tính hợp lệ các hạng mục hồ sơ đề nghị kiểm tra, thông báo không đạt và trả lại hồ sơ đề nghị để chủ xe bổ sung, hoàn thiện lại (nếu có);
- Trường hợp Hồ sơ đầy đủ, lập phiếu tiếp nhận hồ sơ theo mẫu quy định.

### **6.2. Thu giá kiểm tra, đánh giá Hồ sơ xe cải tạo và phân công đăng kiểm viên kiểm tra, đánh giá Hồ sơ**

- Lãnh đạo xem xét Hồ sơ, xác định đối tượng của hồ sơ theo yêu cầu, nếu không đầy đủ trả lại nhân viên nghiệp vụ để hoàn thiện lại hoặc thông báo cho chủ xe bổ sung, hoàn thiện lại. Đối với hồ sơ đạt yêu cầu, thực hiện phân công đăng kiểm viên thực hiện kiểm tra, đánh giá Hồ sơ;
- Nhân viên nghiệp vụ thu giá kiểm tra, đánh giá Hồ sơ.

### **6.3. Kiểm tra, đánh giá Hồ sơ, lập thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá hồ sơ**

(1) Đăng kiểm viên được phân công thực hiện kiểm tra, đánh giá theo quy định

(1.1) Kiểm tra, đánh giá thuyết minh thiết kế kỹ thuật:

- Kiểm tra tính đồng nhất các thông tin, thông số của các tài liệu có trong Hồ sơ;
- Đối chiếu thông số kỹ thuật của xe trước cải tạo với cơ sở dữ liệu tương ứng quản lý về phương tiện nhập khẩu, trong sản xuất, lắp ráp, cải tạo, kiểm định của Cục ĐKVN;
- Ảnh chụp đầy đủ, chụp đúng quy định;
- Tài liệu xác nhận nguồn gốc của các hệ thống, tổng thành sử dụng để cải tạo;
- Biên bản kiểm tra xuất xưởng xe cải tạo theo quy định tại Phụ lục XV Thông tư thông tư 47/2024/TT-BGTVT;
- Kiểm tra nội dung hồ sơ thiết kế cải tạo đáp ứng theo quy định tại Phụ lục XIV Thông tư thông tư 47/2024/TT-BGTVT. Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe cải tạo được thể hiện trên giấy trắng khổ A4, có đóng dấu từng trang hoặc giáp lại; trang bìa có ký tên, đóng dấu của đại diện cơ sở thiết kế. Thuyết minh thiết kế bao gồm các nội dung sau:
  - + Giới thiệu mục đích cải tạo;
  - + Đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe trước và sau cải tạo;
  - + Nội dung thực hiện cải tạo và các bước công nghệ thi công;
  - + Tính toán các đặc tính động học, động lực học và kiểm nghiệm bền các chi

tiết, tổng thành, hệ thống theo các nội dung như phụ lục XIV thông tư 47/2024/TT-BGTVT;

- + Những hướng dẫn cần thiết cho việc sử dụng xe sau khi cải tạo;
- + Kết luận chung của bản thuyết minh;
- + Mục lục;
- + Tài liệu tham khảo trong quá trình thiết kế;

#### (1.2) Kiểm tra, đánh giá bản vẽ kỹ thuật:

Xem xét, kiểm tra, đối chiếu và đánh giá nội dung thiết kế phù hợp các quy chuẩn về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới. Các bản vẽ kỹ thuật bao gồm:

- + Bản vẽ bố trí chung của xe sau khi cải tạo;
- + Bản vẽ bố trí chung của xe trước khi cải tạo;
- + Bản vẽ những chi tiết, hệ thống, tổng thành được cải tạo bao gồm cả hướng dẫn công nghệ và vật liệu được phép sử dụng khi cải tạo, thay thế;
- + Bản vẽ lắp đặt các chi tiết tổng thành hệ thống được cải tạo hoặc thay thế;
- + Các bản vẽ khác để làm rõ nội dung cải tạo (nếu cần).

(2) Đăng kiểm viên được phân công thực hiện lập Thông báo kết quả kiểm tra Hồ sơ:

- Đối với Hồ sơ không đạt yêu cầu, lập Thông báo theo mẫu quy định ghi rõ nội dung không đạt;
- Đối với hồ sơ đạt yêu cầu chuyển hồ sơ tới Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm.

### **6.4. Phân công ĐKV kiểm tra, đánh giá xe thực tế**

Sau khi có kết quả đánh giá Hồ sơ, Lãnh đạo soát xét thực hiện:

- Đạt yêu cầu: phân công các đăng kiểm viên thực hiện kiểm tra, đánh giá xe thực tế; Nhân viên nghiệp vụ: Thu giá kiểm tra, đánh giá xe thực tế;
- Không đạt yêu cầu: xác nhận thông báo không đạt cho chủ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư 47/2024/TT-BGTVT.

### **6.5. Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe thực tế**

Đăng kiểm viên được phân công thực hiện kiểm tra, đánh giá

#### (1) Đăng kiểm viên chuẩn bị:

- Thông báo tới chủ xe về thời gian, địa điểm kiểm tra, đánh giá; chuẩn bị xe, nhân sự phối hợp trong quá trình kiểm tra, đánh giá;
- Chuẩn bị các dụng cụ, thiết bị cần thiết;
- Chuẩn bị hồ sơ, các tài liệu, biểu mẫu có liên quan;
- Các văn bản, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có liên quan.

(2) Đăng kiểm viên thực hiện:

(2.1) Kiểm tra, đánh giá Đánh giá các hạng mục cải tạo của xe đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

- Xác định loại phương tiện để xác định phương tiện, phụ tùng của xe sau cải tạo để áp dụng phạm vi điều chỉnh, quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

- Kiểm tra tổng quát để đối chiếu sự phù hợp giữa xe thực tế với Hồ sơ thiết kế, Biên bản kiểm tra xuất xưởng, ảnh chụp (đối với xe lập hồ sơ thiết kế);

- Kiểm tra vị trí, lắp đặt các tổng thành, hệ thống, chi tiết liên quan đến cải tạo;

- Kiểm tra số lượng, chất lượng các mối ghép, chi tiết lắp ghép, bắt chặt theo hồ sơ thiết kế;

- Kiểm tra vật liệu các chi tiết sử dụng trong cải tạo theo yêu cầu của thiết kế;

- Kiểm tra an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường và sự làm việc của các hệ thống, tổng thành; các thiết bị đặc trưng sau cải tạo theo quy định;

- Kiểm tra các hạng mục cải tạo, đối chiếu với Hồ sơ thiết kế, chất lượng thi công, lắp đặt;

- Kiểm tra sự phù hợp của các hệ thống, tổng thành sử dụng để cải tạo với tài liệu xác nhận nguồn gốc;

- Kiểm tra, đối chiếu và đánh giá nội dung thiết kế phù hợp các quy chuẩn về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới;

- Đối chiếu với các yêu cầu kỹ thuật của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng có liên quan;

- Chụp ảnh tổng thể xe cải tạo (01 ảnh chéo trước, 01 ảnh chéo sau khoảng 45 độ đối xứng nhau), các ảnh khác liên quan tới nội dung cải tạo;

- Lập biên bản kiểm tra theo mẫu quy định tại mẫu Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư 47/2024/TT-BGTVT; kết luận các hạng mục cải tạo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

(2.2) Kiểm tra, đánh giá xe cải tạo theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn quốc gia về kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng:

- Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo theo QCVN 122:2024/BGTVT, QCVN 13:2024/BGTVT;

- Kết quả kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII Thông tư 47/2024/TT-BGTVT.

## **6.6. Xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá:**

Căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá, đăng kiểm viên thực hiện:

- Đối với kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu, lập Thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi chủ xe ghi rõ các nội dung không đạt để khắc phục;
- Đối với kết quả kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu, lập bản thảo chứng nhận kiểm định rồi chuyển hồ sơ tới Lãnh đạo hoặc người được phân công soát xét.

## **6.7. Soát xét kết quả kiểm tra, đánh giá kết quả chứng nhận cải tạo**

Lãnh đạo (hoặc người được phân công soát xét) thực hiện soát xét về thành phần hồ sơ, tính đồng bộ giữa xe cải tạo với hồ sơ, biên bản kiểm tra, đánh giá và bản thảo chứng nhận kiểm định rồi thực hiện:

- Trả lại hồ sơ cho đăng kiểm viên thực hiện kiểm tra, đánh giá nếu hồ sơ chưa phù hợp để khắc phục lại;
- Hoàn tất việc soát xét rồi chuyển tới nhân viên nghiệp vụ.

## **6.8. In, ký giấy chứng nhận, thu phí, lệ phí, trả kết quả, lưu trữ hồ sơ**

- Đăng kiểm viên in Giấy chứng nhận cải tạo theo mẫu quy định;
- Nhân viên nghiệp vụ in Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định (trừ trường hợp xe chưa được cấp biển số, nếu chủ xe yêu cầu thì cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định theo thời hạn đăng ký xe tạm thời);
- Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm xem xét ký duyệt Giấy chứng nhận cải tạo, Giấy chứng nhận kiểm định (nếu đạt yêu cầu); thông báo kết quả không đạt đối với trường hợp không đạt yêu cầu;
- Nhân viên nghiệp vụ thực hiện:
  - + Thu giá dịch vụ, phí, lệ phí cấp Giấy chứng nhận kiểm định;
  - + In hóa đơn thu giá dịch vụ, phí, lệ phí cấp Giấy chứng nhận;
  - + Đóng dấu của cơ sở đăng kiểm vào Thông báo kết quả không đạt (nếu có); Giấy chứng nhận cải tạo, Giấy chứng nhận kiểm định, mặt sau của Tem kiểm định và dán phủ băng keo trong lên trang 1, 2 và 3 của Giấy chứng nhận kiểm định;
  - + Photo, lưu trữ hồ sơ theo quy định;
  - + Trả kết quả, ghi sổ cấp phát Giấy chứng nhận và Tem kiểm định, trả hóa đơn, Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, các giấy tờ liên quan cho chủ xe.

## **7. Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy cải tạo**

### **7.1. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị chứng nhận xe mô tô, xe gắn máy cải tạo**

- Tiếp nhận hồ sơ đề nghị chứng nhận xe mô tô, xe gắn máy cải tạo: Kiểm tra sự đầy đủ về thành phần và tính hợp lệ các hạng mục hồ sơ đề nghị kiểm tra,

thông báo không đạt và trả lại hồ sơ đề nghị để chủ xe bổ sung, hoàn thiện lại (nếu có);

- Trường hợp Hồ sơ đầy đủ, lập phiếu tiếp nhận hồ sơ theo mẫu quy định.

## **7.2. Thu giá kiểm tra, đánh giá Hồ sơ và phân công đăng kiểm viên kiểm tra, đánh giá Hồ sơ**

- Lãnh đạo xem xét Hồ sơ, xác định đối tượng của hồ sơ theo yêu cầu, nếu không đầy đủ trả lại nhân viên nghiệp vụ để hoàn thiện lại hoặc thông báo cho chủ xe bổ sung, hoàn thiện lại. Đối với hồ sơ đạt yêu cầu, thực hiện phân công đăng kiểm viên thực hiện kiểm tra, đánh giá Hồ sơ;

- Nhân viên nghiệp vụ thu giá kiểm tra, đánh giá Hồ sơ.

## **7.3. Kiểm tra, đánh giá Hồ sơ, lập thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá hồ sơ**

(1) Đăng kiểm viên được phân công thực hiện kiểm tra, đánh giá theo quy định

(1.1) Kiểm tra, đánh giá thuyết minh thiết kế kỹ thuật:

- Kiểm tra tính đồng nhất các thông tin, thông số của các tài liệu có trong Hồ sơ;

- Đối chiếu thông số kỹ thuật của xe trước cải tạo với cơ sở dữ liệu tương ứng quản lý về phương tiện nhập khẩu, trong sản xuất, lắp ráp, cải tạo, kiểm định của Cục ĐKVN;

- Ảnh chụp đầy đủ, chụp đúng quy định;

- Tài liệu xác nhận nguồn gốc của các hệ thống, tổng thành sử dụng để cải tạo;

- Biên bản kiểm tra xuất xưởng xe cải tạo theo quy định tại Phụ lục XV Thông tư thông tư 47/2024/TT-BGTVT;

- Kiểm tra nội dung hồ sơ thiết kế cải tạo đáp ứng theo quy định tại Phụ lục XIV Thông tư thông tư 47/2024/TT-BGTVT. Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe cải tạo được thể hiện trên giấy trắng khổ A4, có đóng dấu từng trang hoặc giáp lai; trang bìa có ký tên, đóng dấu của đại diện cơ sở thiết kế. Thuyết minh thiết kế bao gồm các nội dung sau:

+ Giới thiệu mục đích cải tạo;

+ Đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe trước và sau cải tạo;

+ Nội dung thực hiện cải tạo và các bước công nghệ thi công;

+ Tính toán các đặc tính động học, động lực học và kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống theo các nội dung như phụ lục XIV thông tư 47/2024/TT-BGTVT;

+ Những hướng dẫn cần thiết cho việc sử dụng xe sau khi cải tạo;

- + Kết luận chung của bản thuyết minh;
- + Mục lục;
- + Tài liệu tham khảo trong quá trình thiết kế;

#### (1.2) Kiểm tra, đánh giá bản vẽ kỹ thuật

Xem xét, kiểm tra, đối chiếu và đánh giá nội dung thiết kế phù hợp các quy chuẩn về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới. Các bản vẽ kỹ thuật bao gồm:

- + Bản vẽ bố trí chung của xe sau khi cải tạo;
- + Bản vẽ bố trí chung của xe trước khi cải tạo;
- + Bản vẽ những chi tiết, hệ thống, tổng thành được cải tạo bao gồm cả hướng dẫn công nghệ và vật liệu được phép sử dụng khi cải tạo, thay thế;
- + Bản vẽ lắp đặt các chi tiết tổng thành hệ thống được cải tạo hoặc thay thế;
- + Các bản vẽ khác để làm rõ nội dung cải tạo (nếu cần).

(2) Đăng kiểm viên được phân công thực hiện lập Thông báo kết quả kiểm tra Hồ sơ:

- Đối với Hồ sơ không đạt yêu cầu, lập Thông báo theo mẫu quy định ghi rõ nội dung không đạt;
- Đối với hồ sơ đạt yêu cầu chuyển hồ sơ tới Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm.

#### **7.4. Phân công ĐKV kiểm tra, đánh giá xe thực tế**

Sau khi có kết quả đánh giá Hồ sơ, Lãnh đạo soát xét thực hiện:

- Đạt yêu cầu: phân công các đăng kiểm viên thực hiện kiểm tra, đánh giá xe thực tế;
- Không đạt yêu cầu: xác nhận thông báo không đạt cho chủ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư 47/2024/TT-BGTVT.

#### **7.5. Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe thực tế**

Đăng kiểm viên được phân công thực hiện kiểm tra, đánh giá

(1) Đăng kiểm viên chuẩn bị:

- Thông báo tới chủ xe về thời gian, địa điểm kiểm tra, đánh giá; chuẩn bị xe, nhân sự phối hợp trong quá trình kiểm tra, đánh giá;
- Chuẩn bị các dụng cụ, thiết bị cần thiết;
- Chuẩn bị hồ sơ, các tài liệu, biểu mẫu có liên quan;
- Các văn bản, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có liên quan.

(2) Đăng kiểm viên thực hiện:

- ĐKV thực hiện kiểm tra, đánh giá Đánh giá các hạng mục cải tạo của xe đáp ứng Quy chuẩn QCVN 14:2024/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về

Chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy và các quy chuẩn kỹ thuật khác có liên quan;

- Lập biên bản kiểm tra, đánh giá các hạng mục cải tạo của xe đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng theo mẫu quy định tại mẫu số 2 Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư 47/2024/TT-BGTVT;

- Chụp ảnh tổng thể xe cải tạo (01 ảnh chéo trước, 01 ảnh chéo sau khoảng 45 độ đối xứng nhau), các ảnh khác liên quan tới nội dung cải tạo;

- Kết luận các hạng mục cải tạo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy và các quy chuẩn kỹ thuật khác có liên quan.

#### **7.6. Xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá:**

Căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá, đăng kiểm viên thực hiện:

- Nhập kết quả kiểm tra, đánh giá lên phần mềm;

- Đối với kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu, lập Thông báo theo mẫu quy định gửi chủ xe ghi rõ các nội dung không đạt để khắc phục; xác nhận vào ô “Không đạt” và ký xác nhận vào Phiếu kiểm soát quá trình;

- Đối với kết quả kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu xác nhận vào ô “Đạt” và ký xác nhận tại Phiếu kiểm soát quá trình, lập bản thảo Giấy chứng nhận cải tạo theo mẫu quy định chuyển hồ sơ tới Lãnh đạo soát xét.

#### **7.7. Soát xét kết quả kiểm tra, đánh giá kết quả chứng nhận cải tạo**

Lãnh đạo thực hiện soát xét về thành phần Hồ sơ, tính đồng bộ giữa xe cải tạo với hồ sơ, biên bản kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo và bản thảo giấy chứng nhận cải tạo, ký xác nhận vào Phiếu kiểm soát quá trình.

#### **7.8. In, ký giấy chứng nhận, thu phí, lệ phí, trả kết quả, lưu trữ hồ sơ**

- Đăng kiểm viên in Giấy chứng nhận cải tạo theo mẫu quy định;

- Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm xem xét ký duyệt Giấy chứng nhận đạt yêu cầu; thông báo kết quả không đạt đối với trường hợp không đạt yêu cầu;

- Nhân viên nghiệp vụ thực hiện:

- + Thu giá dịch vụ, phí, lệ phí cấp Giấy chứng nhận kiểm định;

- + In hóa đơn thu giá dịch vụ, phí, lệ phí cấp Giấy chứng nhận;

- + Đóng dấu của cơ sở đăng kiểm vào Thông báo kết quả không đạt (nếu có); Giấy chứng nhận cải tạo,

- + Photo, lưu trữ hồ sơ theo quy định;

- + Trả kết quả, trả hóa đơn, Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, các giấy tờ liên quan cho chủ xe.

### III. Kết quả định mức kinh tế - kỹ thuật

#### 1. Lập hồ sơ phương tiện miễn kiểm định lần đầu (LHSPT.01)

##### 1.1. Thành phần công việc:

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra, đối chiếu nhập dữ liệu và thông số kỹ thuật của phương tiện, lập phiếu hồ sơ phương tiện;
- In kết quả, trả hồ sơ, quản lý, lưu trữ hồ sơ.

##### 1.2. Bảng mức tính toán:

*Đơn vị tính: 1 xe*

| Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                              | Thành phần hao phí                            | Đơn vị | Hao phí |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|---------|
| LHSPT.01   | Lập hồ sơ phương tiện đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được miễn kiểm định lần đầu | <b>Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động</b> |        |         |
|            |                                                                                          | Điện năng                                     | kwh    | 0,2780  |
|            |                                                                                          | Giấy in A4                                    | tờ     | 5       |
|            |                                                                                          | Giấy photo A4                                 | tờ     | 2       |
|            |                                                                                          | Phôi Giấy chứng nhận, tem kiểm định           | bộ     | 1       |
|            |                                                                                          | Mực in                                        | hộp    | 0,0031  |
|            |                                                                                          | Mực in Giấy chứng nhận, tem kiểm định         | hộp    | 0,0013  |
|            |                                                                                          | <b>Nhân công</b>                              |        |         |
|            |                                                                                          | Nhân viên nghiệp vụ                           | công   | 0,0352  |
|            |                                                                                          | Đăng kiểm viên                                | công   | 0,0266  |
|            |                                                                                          | <b>Máy móc, thiết bị</b>                      |        |         |
|            |                                                                                          | Máy tính                                      | ca     | 0,0348  |
|            |                                                                                          | Máy in                                        | ca     | 0,0111  |
|            |                                                                                          | Máy photo                                     | ca     | 0,0041  |

**2. Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; giấy chứng nhận cải tạo xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (CLGCN.02)**

**2.1. Thành phần công việc:**

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra, đối chiếu các thông số kỹ thuật, nhập dữ liệu phương tiện, duyệt phiếu lập hồ sơ phương tiện;
- In kết quả, trả hồ sơ, quản lý, lưu trữ hồ sơ.

**2.2. Bảng mức tính toán:**

*Đơn vị tính: 1 xe*

| Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                                                             | Thành phần hao phí                            | Đơn vị | Hao phí |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|---------|
| CLGCN.02   | Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; giấy chứng nhận cải tạo xe cơ giới, xe máy chuyên dùng | <b>Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động</b> |        |         |
|            |                                                                                                                                         | Điện năng                                     | kwh    | 0,1372  |
|            |                                                                                                                                         | Giấy in A4                                    | tờ     | 2       |
|            |                                                                                                                                         | Giấy photo A4                                 | tờ     | 2       |
|            |                                                                                                                                         | Phôi Giấy chứng nhận, tem kiểm định           | bộ     | 1       |
|            |                                                                                                                                         | Mực in                                        | hộp    | 0,0013  |
|            |                                                                                                                                         | Mực in Giấy chứng nhận, tem kiểm định         | hộp    | 0,0013  |
|            |                                                                                                                                         | <b>Nhân công</b>                              |        |         |
|            |                                                                                                                                         | Nhân viên nghiệp vụ                           | công   | 0,0344  |
|            |                                                                                                                                         | Đăng kiểm viên                                | công   | 0,0167  |
|            |                                                                                                                                         | <b>Máy móc, thiết bị</b>                      |        |         |
|            |                                                                                                                                         | Máy tính                                      | ca     | 0,0182  |
|            |                                                                                                                                         | Máy in                                        | ca     | 0,0044  |
|            |                                                                                                                                         | Máy photo                                     | ca     | 0,0021  |

**3. Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có từ 5 trục trở lên (KĐCG.03)**

**3.1. Thành phần công việc:**

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

**3.2. Bảng mức tính toán:**

*Đơn vị tính: 1 xe*

| Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                                                   | Thành phần hao phí                            | Đơn vị | Hao phí           |                         |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|-------------------|-------------------------|
|            |                                                                                                                               |                                               |        | Hao phí kiểm định | Hao phí cấp GCN, Tem KĐ |
| KĐCG.03    | Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng và xe ô tô đầu kéo, ô tô kéo rơ moóc có từ 5 trục trở lên | <b>Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động</b> |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                               | Điện năng                                     | kwh    | 3,4057            | 0,0230                  |
|            |                                                                                                                               | Giấy in A4                                    | tờ     | 4                 |                         |
|            |                                                                                                                               | Giấy photo A4                                 | tờ     | 2                 |                         |
|            |                                                                                                                               | Phôi Giấy chứng nhận, tem kiểm định           | bộ     |                   | 1                       |
|            |                                                                                                                               | Mực in                                        | hộp    | 0,0025            | 0,0013                  |
|            |                                                                                                                               | <b>Nhân công</b>                              |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                               | Nhân viên nghiệp vụ                           | công   | 0,0241            | 0,0032                  |
|            |                                                                                                                               | Đăng kiểm viên                                | công   | 0,1223            |                         |
|            |                                                                                                                               | Phụ trách bộ phận kiểm định                   | công   | 0,0065            |                         |
|            |                                                                                                                               | <b>Máy móc, thiết bị</b>                      |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                               | Thiết bị kiểm tra trượt ngang                 | ca     | 0,0008            |                         |
|            |                                                                                                                               | Thiết bị kiểm tra phanh                       | ca     | 0,0151            |                         |
|            |                                                                                                                               | Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước   | ca     | 0,0037            |                         |
|            |                                                                                                                               | Thiết bị đo khí thải                          | ca     | 0,0083            |                         |
|            |                                                                                                                               | Thiết bị đo âm lượng                          | ca     | 0,0117            |                         |
|            |                                                                                                                               | Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm                  | ca     | 0,0143            |                         |
|            |                                                                                                                               | Thiết bị nâng                                 | ca     | 0,0185            |                         |
|            |                                                                                                                               | Máy tính                                      | ca     | 0,0503            | 0,0026                  |
|            |                                                                                                                               | Máy in                                        | ca     | 0,0045            | 0,0020                  |
|            |                                                                                                                               | Máy ảnh                                       | ca     | 0,0016            |                         |
|            |                                                                                                                               | Máy photo                                     | ca     | 0,0024            |                         |

**4. Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 4 trục (KĐCG.04)**

**4.1. Thành phần công việc:**

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

**4.2. Bảng mức tính toán:**

*Đơn vị tính: 1 xe*

| Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                                        | Thành phần hao phí                            | Đơn vị | Hao phí           |                         |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|-------------------|-------------------------|
|            |                                                                                                                    |                                               |        | Hao phí kiểm định | Hao phí cấp GCN, Tem KĐ |
| KĐCG.04    | Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng và xe ô tô đầu kéo, ô tô kéo rơ moóc có 4 trục | <b>Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động</b> |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                    | Điện năng                                     | kwh    | 2,9118            | 0,0230                  |
|            |                                                                                                                    | Giấy in A4                                    | tờ     | 4                 |                         |
|            |                                                                                                                    | Giấy photo A4                                 | tờ     | 2                 |                         |
|            |                                                                                                                    | Phôi Giấy chứng nhận, tem kiểm định           | bộ     |                   | 1                       |
|            |                                                                                                                    | Mực in                                        | hộp    | 0,0025            | 0,0013                  |
|            |                                                                                                                    | <b>Nhân công</b>                              |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                    | Nhân viên nghiệp vụ                           | công   | 0,0241            | 0,0032                  |
|            |                                                                                                                    | Đăng kiểm viên                                | công   | 0,1106            |                         |
|            |                                                                                                                    | Phụ trách bộ phận kiểm định                   | công   | 0,0065            |                         |
|            |                                                                                                                    | <b>Máy móc, thiết bị</b>                      |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                    | Thiết bị kiểm tra trượt ngang                 | ca     | 0,0008            |                         |
|            |                                                                                                                    | Thiết bị kiểm tra phanh                       | ca     | 0,0128            |                         |
|            |                                                                                                                    | Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước   | ca     | 0,0036            |                         |
|            |                                                                                                                    | Thiết bị đo khí thải                          | ca     | 0,0088            |                         |
|            |                                                                                                                    | Thiết bị đo âm lượng                          | ca     | 0,0107            |                         |
|            |                                                                                                                    | Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm                  | ca     | 0,0117            |                         |
|            |                                                                                                                    | Thiết bị nâng                                 | ca     | 0,0121            |                         |
|            |                                                                                                                    | Máy tính                                      | ca     | 0,0468            | 0,0026                  |
|            |                                                                                                                    | Máy in                                        | ca     | 0,0045            | 0,0020                  |
|            |                                                                                                                    | Máy ảnh                                       | ca     | 0,0017            |                         |
|            |                                                                                                                    | Máy photo                                     | ca     | 0,0024            |                         |

**5. Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 3 trục (KĐCG.05)**

**5.1. Thành phần công việc:**

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

**5.2. Bảng mức tính toán:**

*Đơn vị tính: 1 xe*

| Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                                        | Thành phần hao phí                            | Đơn vị | Hao phí           |                         |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|-------------------|-------------------------|
|            |                                                                                                                    |                                               |        | Hao phí kiểm định | Hao phí cấp GCN, Tem KĐ |
| KĐCG.05    | Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng và xe ô tô đầu kéo, ô tô kéo rơ moóc có 3 trục | <b>Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động</b> |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                    | Điện năng                                     | kwh    | 2,3185            | 0,0230                  |
|            |                                                                                                                    | Giấy in A4                                    | tờ     | 4                 |                         |
|            |                                                                                                                    | Giấy photo A4                                 | tờ     | 2                 |                         |
|            |                                                                                                                    | Phôi Giấy chứng nhận, tem kiểm định           | bộ     |                   | 1                       |
|            |                                                                                                                    | Mực in                                        | hộp    | 0,0025            | 0,0013                  |
|            |                                                                                                                    | <b>Nhân công</b>                              |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                    | Nhân viên nghiệp vụ                           | công   | 0,0241            | 0,0032                  |
|            |                                                                                                                    | Đăng kiểm viên                                | công   | 0,0939            |                         |
|            |                                                                                                                    | Phụ trách bộ phận kiểm định                   | công   | 0,0065            |                         |
|            |                                                                                                                    | <b>Máy móc, thiết bị</b>                      |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                    | Thiết bị kiểm tra trượt ngang                 | ca     | 0,0010            |                         |
|            |                                                                                                                    | Thiết bị kiểm tra phanh                       | ca     | 0,0100            |                         |
|            |                                                                                                                    | Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước   | ca     | 0,0042            |                         |
|            |                                                                                                                    | Thiết bị đo khí thải                          | ca     | 0,0085            |                         |
|            |                                                                                                                    | Thiết bị đo âm lượng                          | ca     | 0,0110            |                         |
|            |                                                                                                                    | Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm                  | ca     | 0,0076            |                         |
|            |                                                                                                                    | Thiết bị nâng                                 | ca     | 0,0089            |                         |
|            |                                                                                                                    | Máy tính                                      | ca     | 0,0466            | 0,0026                  |
|            |                                                                                                                    | Máy in                                        | ca     | 0,0045            | 0,0020                  |
|            |                                                                                                                    | Máy ảnh                                       | ca     | 0,0018            |                         |
|            |                                                                                                                    | Máy photo                                     | ca     | 0,0024            |                         |

**6. Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 2 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 4000 kg trở lên; xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 2 trục (KĐCG.06)**

**6.1. Thành phần công việc:**

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

**6.2. Bảng mức tính toán:**

*Đơn vị tính: 1 xe*

| Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                          | Thành phần hao phí                            | Đơn vị | Hao phí           |                         |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|-------------------|-------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                      |                                               |        | Hao phí kiểm định | Hao phí cấp GCN, Tem KD |
| KĐCG.06    | Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 2 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 4000 kg trở lên; xe ô tô đầu kéo, ô tô kéo rơ moóc có 2 trục | <b>Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động</b> |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                                                                                      | Điện năng                                     | kwh    | 1,6614            | 0,0230                  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Giấy in A4                                    | tờ     | 4                 |                         |
|            |                                                                                                                                                                                      | Giấy photo A4                                 | tờ     | 2                 |                         |
|            |                                                                                                                                                                                      | Phôi Giấy chứng nhận, tem kiểm định           | bộ     |                   | 1                       |
|            |                                                                                                                                                                                      | Mực in                                        | hộp    | 0,0025            | 0,0013                  |
|            |                                                                                                                                                                                      | <b>Nhân công</b>                              |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                                                                                      | Nhân viên nghiệp vụ                           | công   | 0,0241            | 0,0032                  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Đăng kiểm viên                                | công   | 0,0809            |                         |
|            |                                                                                                                                                                                      | Phụ trách bộ phận kiểm định                   | công   | 0.0065            |                         |
|            |                                                                                                                                                                                      | <b>Máy móc, thiết bị</b>                      |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                                                                                      | Thiết bị kiểm tra trượt ngang                 | ca     | 0,0009            |                         |
|            |                                                                                                                                                                                      | Thiết bị kiểm tra phanh                       | ca     | 0,0068            |                         |
|            |                                                                                                                                                                                      | Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước   | ca     | 0,0039            |                         |
|            |                                                                                                                                                                                      | Thiết bị đo khí thải                          | ca     | 0,0080            |                         |
|            |                                                                                                                                                                                      | Thiết bị đo âm lượng                          | ca     | 0,0093            |                         |
|            |                                                                                                                                                                                      | Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm                  | ca     | 0,0062            |                         |
|            |                                                                                                                                                                                      | Thiết bị nâng                                 | ca     | 0,0070            |                         |
|            |                                                                                                                                                                                      | Máy tính                                      | ca     | 0,0423            | 0,0026                  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Máy in                                        | ca     | 0,0045            | 0,0020                  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Máy ảnh                                       | ca     | 0,0017            |                         |
|            |                                                                                                                                                                                      | Máy photo                                     | ca     | 0,0024            |                         |

**7. Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 2 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế dưới 4000 kg (KĐCG.07)**

**7.1. Thành phần công việc:**

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

**7.2. Bảng mức tính toán:**

*Đơn vị tính: 1 xe*

| Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                                                       | Thành phần hao phí                            | Đơn vị | Hao phí           |                         |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|-------------------|-------------------------|
|            |                                                                                                                                   |                                               |        | Hao phí kiểm định | Hao phí cấp GCN, Tem KĐ |
| KĐCG.07    | Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 2 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế dưới 4000 kg | <b>Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động</b> |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                                   | Điện năng                                     | kwh    | 1,2220            | 0,0230                  |
|            |                                                                                                                                   | Giấy in A4                                    | tờ     | 4                 |                         |
|            |                                                                                                                                   | Giấy photo A4                                 | tờ     | 2                 |                         |
|            |                                                                                                                                   | Phôi Giấy chứng nhận, tem kiểm định           | bộ     |                   | 1                       |
|            |                                                                                                                                   | Mực in                                        | hộp    | 0,0025            | 0,0013                  |
|            |                                                                                                                                   | <b>Nhân công</b>                              |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                                   | Nhân viên nghiệp vụ                           | công   | 0,0241            | 0,0032                  |
|            |                                                                                                                                   | Đăng kiểm viên                                | công   | 0,0682            |                         |
|            |                                                                                                                                   | Phụ trách bộ phận kiểm định                   | công   | 0,0065            |                         |
|            |                                                                                                                                   | <b>Máy móc, thiết bị</b>                      |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                                   | Thiết bị kiểm tra trượt ngang                 | ca     | 0,0009            |                         |
|            |                                                                                                                                   | Thiết bị kiểm tra phanh                       | ca     | 0,0048            |                         |
|            |                                                                                                                                   | Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước   | ca     | 0,0041            |                         |
|            |                                                                                                                                   | Thiết bị đo khí thải                          | ca     | 0,0069            |                         |
|            |                                                                                                                                   | Thiết bị đo âm lượng                          | ca     | 0,0092            |                         |
|            |                                                                                                                                   | Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm                  | ca     | 0,0041            |                         |
|            |                                                                                                                                   | Thiết bị nâng                                 | ca     | 0,0053            |                         |
|            |                                                                                                                                   | Máy tính                                      | ca     | 0,0361            | 0,0026                  |
|            |                                                                                                                                   | Máy in                                        | ca     | 0,0045            | 0,0020                  |
|            |                                                                                                                                   | Máy ảnh                                       | ca     | 0,0017            |                         |
|            |                                                                                                                                   | Máy photo                                     | ca     | 0,0024            |                         |

## 8. Kiểm định rơ moóc và sơ mi rơ moóc có từ 3 trục trở lên (KĐCG.08)

### 8.1. Thành phần công việc:

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

### 8.2. Bảng mức tính toán:

*Đơn vị tính: 1 xe*

| Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                             | Thành phần hao phí                            | Đơn vị | Hao phí           |                         |
|------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|-------------------|-------------------------|
|            |                                                         |                                               |        | Hao phí kiểm định | Hao phí cấp GCN, Tem KĐ |
| KĐCG.08    | Kiểm định Rơ moóc và sơ mi rơ moóc có từ 3 trục trở lên | <b>Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động</b> |        |                   |                         |
|            |                                                         | Điện năng                                     | kwh    | 2,4744            | 0,0230                  |
|            |                                                         | Giấy in A4                                    | tờ     | 3                 |                         |
|            |                                                         | Giấy photo A4                                 | tờ     | 2                 |                         |
|            |                                                         | Phôi Giấy chứng nhận, tem kiểm định           | bộ     |                   | 1                       |
|            |                                                         | Mực in                                        | hộp    | 0,0019            | 0,0013                  |
|            |                                                         | <b>Nhân công</b>                              |        |                   |                         |
|            |                                                         | Nhân viên nghiệp vụ                           | công   | 0,0241            | 0,0032                  |
|            |                                                         | Đăng kiểm viên                                | công   | 0,0646            |                         |
|            |                                                         | Phụ trách bộ phận kiểm định                   | công   | 0,0065            |                         |
|            |                                                         | <b>Máy móc, thiết bị</b>                      |        |                   |                         |
|            |                                                         | Thiết bị kiểm tra phanh                       | ca     | 0,0112            |                         |
|            |                                                         | Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm                  | ca     | 0,0087            |                         |
|            |                                                         | Thiết bị nâng                                 | ca     | 0,0105            |                         |
|            |                                                         | Máy tính                                      | ca     | 0,0338            | 0,0026                  |
|            |                                                         | Máy in                                        | ca     | 0,0045            | 0,0020                  |
|            |                                                         | Máy ảnh                                       | ca     | 0,0017            |                         |
|            |                                                         | Máy photo                                     | ca     | 0,0024            |                         |

**9. Kiểm định rơ moóc có 2 trục và sơ mi rơ moóc có đến 2 trục (KĐCG.09)**

**9.1. Thành phần công việc:**

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

**9.2. Bảng mức tính toán:**

*Đơn vị tính: 1 xe*

| Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                | Thành phần hao phí                            | Đơn vị | Hao phí           |                         |
|------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|-------------------|-------------------------|
|            |                                                            |                                               |        | Hao phí kiểm định | Hao phí cấp GCN, Tem KĐ |
| KĐCG.09    | Kiểm định Rơ moóc có 2 trục và sơ mi rơ moóc có đến 2 trục | <b>Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động</b> |        |                   |                         |
|            |                                                            | Điện năng                                     | kwh    | 2,0027            | 0,0230                  |
|            |                                                            | Giấy in A4                                    | tờ     | 3                 |                         |
|            |                                                            | Giấy photo A4                                 | tờ     | 2                 |                         |
|            |                                                            | Phôi Giấy chứng nhận, tem kiểm định           | bộ     |                   | 1                       |
|            |                                                            | Mực in                                        | hộp    | 0,0019            | 0,0013                  |
|            |                                                            | <b>Nhân công</b>                              |        |                   |                         |
|            |                                                            | Nhân viên nghiệp vụ                           | công   | 0,0241            | 0,0032                  |
|            |                                                            | Đăng kiểm viên                                | công   | 0,0532            |                         |
|            |                                                            | Phụ trách bộ phận kiểm định                   | công   | 0,0065            |                         |
|            |                                                            | <b>Máy móc, thiết bị</b>                      |        |                   |                         |
|            |                                                            | Thiết bị kiểm tra phanh                       | ca     | 0,0089            |                         |
|            |                                                            | Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm                  | ca     | 0,0067            |                         |
|            |                                                            | Thiết bị nâng                                 | ca     | 0,0043            |                         |
|            |                                                            | Máy tính                                      | ca     | 0,0335            | 0,0026                  |
|            |                                                            | Máy in                                        | ca     | 0,0045            | 0,0020                  |
|            |                                                            | Máy ảnh                                       | ca     | 0,0017            |                         |
|            |                                                            | Máy photo                                     | ca     | 0,0024            |                         |

**10. Kiểm định xe ô tô chở người trên 40 chỗ (kể cả chỗ người lái); xe ô tô chở người chuyên dùng (không bao gồm xe ô tô chở người chuyên dùng quy định tại mã định mức KĐCG.11) (KĐCG.10)**

**10.1. Thành phần công việc:**

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

**10.2. Bảng mức tính toán:**

*Đơn vị tính: 1 xe*

| Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                 | Thành phần hao phí                            | Đơn vị | Hao phí           |                         |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|-------------------|-------------------------|
|            |                                                                                                                                                                             |                                               |        | Hao phí kiểm định | Hao phí cấp GCN, Tem KĐ |
| KĐCG.10    | Kiểm định xe ô tô chở người trên 40 chỗ (kể cả chỗ người lái); xe ô tô chở người chuyên dùng (không bao gồm xe ô tô chở người chuyên dùng quy định tại mã định mức KĐCG.11) | <b>Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động</b> |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                                                                             | Điện năng                                     | tờ     | 1,6711            | 0,0230                  |
|            |                                                                                                                                                                             | Giấy in A4                                    | tờ     | 5                 |                         |
|            |                                                                                                                                                                             | Giấy photo A4                                 | tờ     | 2                 |                         |
|            |                                                                                                                                                                             | Phôi Giấy chứng nhận, tem kiểm định           | bộ     |                   | 1                       |
|            |                                                                                                                                                                             | Mực in                                        | hộp    | 0,0031            | 0,0013                  |
|            |                                                                                                                                                                             | <b>Nhân công</b>                              |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                                                                             | Nhân viên nghiệp vụ                           | công   | 0,0241            | 0,0032                  |
|            |                                                                                                                                                                             | Đăng kiểm viên                                | công   | 0,1001            |                         |
|            |                                                                                                                                                                             | Phụ trách bộ phận kiểm định                   | công   | 0,0065            |                         |
|            |                                                                                                                                                                             | <b>Máy móc, thiết bị</b>                      |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                                                                             | Thiết bị kiểm tra trượt ngang                 | ca     | 0,0011            |                         |
|            |                                                                                                                                                                             | Thiết bị kiểm tra phanh                       | ca     | 0,0068            |                         |
|            |                                                                                                                                                                             | Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước   | ca     | 0,0043            |                         |
|            |                                                                                                                                                                             | Thiết bị đo khí thải                          | ca     | 0,0075            |                         |
|            |                                                                                                                                                                             | Thiết bị đo âm lượng                          | ca     | 0,0079            |                         |
|            |                                                                                                                                                                             | Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm                  | ca     | 0,0050            |                         |
|            |                                                                                                                                                                             | Thiết bị nâng                                 | ca     | 0,0057            |                         |
|            |                                                                                                                                                                             | Máy tính                                      | ca     | 0,0466            | 0,0026                  |
|            |                                                                                                                                                                             | Máy in                                        | ca     | 0,0045            | 0,0020                  |
|            |                                                                                                                                                                             | Máy ảnh                                       | ca     | 0,0058            |                         |
|            |                                                                                                                                                                             | Máy photo                                     | ca     | 0,0024            |                         |

**11. Kiểm định xe ô tô chở người từ 25 chỗ đến 40 chỗ (kể cả chỗ người lái); xe ô tô chở người chuyên dùng: ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 16 chỗ (kể cả người lái) (KĐCG.11)**

**11.1. Thành phần công việc:**

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

**11.2. Bảng mức tính toán:**

*Đơn vị tính: 1 xe*

| Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                 | Thành phần hao phí                            | Đơn vị | Hao phí           |                         |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|-------------------|-------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                             |                                               |        | Hao phí kiểm định | Hao phí cấp GCN, Tem KĐ |
| KĐCG.11    | Kiểm định xe ô tô chở người từ 25 chỗ đến 40 chỗ (kể cả chỗ người lái); xe ô tô chở người chuyên dùng: ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 16 chỗ (kể cả người lái) | <b>Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động</b> |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                                                                                             | Điện năng                                     | tờ     | 1,6017            | 0,0230                  |
|            |                                                                                                                                                                                             | Giấy in A4                                    | tờ     | 5                 |                         |
|            |                                                                                                                                                                                             | Giấy photo A4                                 | tờ     | 2                 |                         |
|            |                                                                                                                                                                                             | Phôi Giấy chứng nhận, tem kiểm định           | bộ     |                   | 1                       |
|            |                                                                                                                                                                                             | Mực in                                        | hộp    | 0,0031            | 0,0013                  |
|            |                                                                                                                                                                                             | <b>Nhân công</b>                              |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                                                                                             | Nhân viên nghiệp vụ                           | công   | 0,0241            | 0,0032                  |
|            |                                                                                                                                                                                             | Đăng kiểm viên                                | công   | 0,0863            |                         |
|            |                                                                                                                                                                                             | Phụ trách bộ phận kiểm định                   | công   | 0,0065            |                         |
|            |                                                                                                                                                                                             | <b>Máy móc, thiết bị</b>                      |        |                   |                         |
|            |                                                                                                                                                                                             | Thiết bị kiểm tra trượt ngang                 | ca     | 0,0010            |                         |
|            |                                                                                                                                                                                             | Thiết bị kiểm tra phanh                       | ca     | 0,0066            |                         |
|            |                                                                                                                                                                                             | Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước   | ca     | 0,0050            |                         |
|            |                                                                                                                                                                                             | Thiết bị đo khí thải                          | ca     | 0,0078            |                         |
|            |                                                                                                                                                                                             | Thiết bị đo âm lượng                          | ca     | 0,0084            |                         |
|            |                                                                                                                                                                                             | Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm                  | ca     | 0,0040            |                         |
|            |                                                                                                                                                                                             | Thiết bị nâng                                 | ca     | 0,0057            |                         |
|            |                                                                                                                                                                                             | Máy tính                                      | ca     | 0,0446            | 0,0026                  |
|            |                                                                                                                                                                                             | Máy in                                        | ca     | 0,0045            | 0,0020                  |
|            |                                                                                                                                                                                             | Máy ảnh                                       | ca     | 0,0041            |                         |
|            |                                                                                                                                                                                             | Máy photo                                     | ca     | 0,0024            |                         |

## 12. Kiểm định xe ô tô chở người từ 10 chỗ đến 24 chỗ (kể cả chỗ người lái) (KĐCG.12)

### 12.1. Thành phần công việc:

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

### 12.2. Bảng mức tính toán:

Đơn vị tính: 1 xe

| Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                            | Thành phần hao phí                            | Đơn vị | Hao phí           |                         |
|------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|-------------------|-------------------------|
|            |                                                                        |                                               |        | Hao phí kiểm định | Hao phí cấp GCN, Tem KĐ |
| KĐCG.12    | Kiểm định xe ô tô chở người từ 10 chỗ đến 24 chỗ (kể cả chỗ người lái) | <b>Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động</b> |        |                   |                         |
|            |                                                                        | Điện năng                                     | tờ     | 1,3414            | 0,0230                  |
|            |                                                                        | Giấy in A4                                    | tờ     | 5                 |                         |
|            |                                                                        | Giấy photo A4                                 | tờ     | 2                 |                         |
|            |                                                                        | Phôi Giấy chứng nhận, tem kiểm định           | bộ     |                   | 1                       |
|            |                                                                        | Mực in                                        | hộp    | 0,0031            | 0,0013                  |
|            |                                                                        | <b>Nhân công</b>                              |        |                   |                         |
|            |                                                                        | Nhân viên nghiệp vụ                           | công   | 0,0241            | 0,0032                  |
|            |                                                                        | Đăng kiểm viên                                | công   | 0,0769            |                         |
|            |                                                                        | Phụ trách bộ phận kiểm định                   | công   | 0,0065            |                         |
|            |                                                                        | <b>Máy móc, thiết bị</b>                      |        |                   |                         |
|            |                                                                        | Thiết bị kiểm tra trượt ngang                 | ca     | 0,0010            |                         |
|            |                                                                        | Thiết bị kiểm tra phanh                       | ca     | 0,0053            |                         |
|            |                                                                        | Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước   | ca     | 0,0045            |                         |
|            |                                                                        | Thiết bị đo khí thải                          | ca     | 0,0063            |                         |
|            |                                                                        | Thiết bị đo âm lượng                          | ca     | 0,0102            |                         |
|            |                                                                        | Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm                  | ca     | 0,0040            |                         |
|            |                                                                        | Thiết bị nâng                                 | ca     | 0,0053            |                         |
|            |                                                                        | Máy tính                                      | ca     | 0,0411            | 0,0026                  |
|            |                                                                        | Máy in                                        | ca     | 0,0045            | 0,0020                  |
|            |                                                                        | Máy ảnh                                       | ca     | 0,0039            |                         |
|            |                                                                        | Máy photo                                     | ca     | 0,0024            |                         |

**13. Kiểm định xe ô tô chở người dưới 10 chỗ (kể cả chỗ người lái)**  
**(KĐCG.13)**

**13.1. Thành phần công việc:**

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

**13.2. Bảng mức tính toán:**

*Đơn vị tính: 1 xe*

| Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                   | Thành phần hao phí                            | Đơn vị | Hao phí           |                         |
|------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|-------------------|-------------------------|
|            |                                                               |                                               |        | Hao phí kiểm định | Hao phí cấp GCN, Tem KĐ |
| KĐCG.13    | Kiểm định xe ô tô chở người dưới 10 chỗ (kể cả chỗ người lái) | <b>Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động</b> |        |                   |                         |
|            |                                                               | Điện năng                                     | tờ     | 1,2397            | 0,0230                  |
|            |                                                               | Giấy in A4                                    | tờ     | 4                 |                         |
|            |                                                               | Giấy photo A4                                 | tờ     | 2                 |                         |
|            |                                                               | Phôi Giấy chứng nhận, tem kiểm định           | bộ     |                   | 1                       |
|            |                                                               | Mực in                                        | hộp    | 0,0025            | 0,0013                  |
|            |                                                               | <b>Nhân công</b>                              |        |                   |                         |
|            |                                                               | Nhân viên nghiệp vụ                           | công   | 0,0241            | 0,0032                  |
|            |                                                               | Đăng kiểm viên                                | công   | 0,0605            |                         |
|            |                                                               | Phụ trách bộ phận kiểm định                   | công   | 0,0065            |                         |
|            |                                                               | <b>Máy móc, thiết bị</b>                      |        |                   |                         |
|            |                                                               | Thiết bị kiểm tra trượt ngang                 | ca     | 0,0008            |                         |
|            |                                                               | Thiết bị kiểm tra phanh                       | ca     | 0,0051            |                         |
|            |                                                               | Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước   | ca     | 0,0039            |                         |
|            |                                                               | Thiết bị đo khí thải                          | ca     | 0,0036            |                         |
|            |                                                               | Thiết bị đo âm lượng                          | ca     | 0,0086            |                         |
|            |                                                               | Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm                  | ca     | 0,0036            |                         |
|            |                                                               | Thiết bị nâng                                 | ca     | 0,0051            |                         |
|            |                                                               | Máy tính                                      | ca     | 0,0318            | 0,0026                  |
|            |                                                               | Máy in                                        | ca     | 0,0045            | 0,0020                  |
|            |                                                               | Máy ảnh                                       | ca     | 0,0018            |                         |
|            |                                                               | Máy photo                                     | ca     | 0,0024            |                         |

## 14. Kiểm định xe chở người bốn bánh có gắn động cơ (KĐCG.14)

### 14.1. Thành phần công việc:

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

### 14.2. Bảng mức tính toán:

Đơn vị tính: 1 xe

| Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                    | Thành phần hao phí                            | Đơn vị | Hao phí           |                         |
|------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|-------------------|-------------------------|
|            |                                                |                                               |        | Hao phí kiểm định | Hao phí cấp GCN, Tem KĐ |
| KĐCG.14    | Kiểm định xe chở người bốn bánh có gắn động cơ | <b>Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động</b> |        |                   |                         |
|            |                                                | Điện năng                                     | kwh    | 1,652             | 0,0230                  |
|            |                                                | Giấy in A4                                    | tờ     | 4                 |                         |
|            |                                                | Giấy photo A4                                 | tờ     | 2                 |                         |
|            |                                                | Phôi Giấy chứng nhận, tem kiểm định           | bộ     |                   | 1                       |
|            |                                                | Mực in                                        | hộp    | 0,0025            | 0,0013                  |
|            |                                                | <b>Nhân công</b>                              |        |                   |                         |
|            |                                                | Nhân viên nghiệp vụ                           | công   | 0,0241            | 0,0032                  |
|            |                                                | Đăng kiểm viên                                | công   | 0,0604            |                         |
|            |                                                | Phụ trách bộ phận kiểm định                   | công   | 0,0065            |                         |
|            |                                                | <b>Máy móc, thiết bị</b>                      |        |                   |                         |
|            |                                                | Thiết bị kiểm tra trượt ngang                 | ca     | 0,0004            |                         |
|            |                                                | Thiết bị kiểm tra phanh                       | ca     | 0,0072            |                         |
|            |                                                | Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước   | ca     | 0,0046            |                         |
|            |                                                | Thiết bị đo khí thải                          | ca     | 0,0000            |                         |
|            |                                                | Thiết bị đo âm lượng                          | ca     | 0,0024            |                         |
|            |                                                | Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm                  | ca     | 0,0046            |                         |
|            |                                                | Thiết bị nâng                                 | ca     | 0,0069            |                         |
|            |                                                | Máy tính                                      | ca     | 0,0323            | 0,0026                  |
|            |                                                | Máy in                                        | ca     | 0,0045            | 0,0020                  |
|            |                                                | Máy ảnh                                       | ca     | 0,0012            |                         |
|            |                                                | Máy photo                                     | ca     | 0,0024            |                         |

## 15. Kiểm định xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ (KĐCG.15)

### 15.1. Thành phần công việc:

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

### 15.2. Bảng mức tính toán:

Đơn vị tính: 1 xe

| Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                   | Thành phần hao phí                            | Đơn vị | Hao phí           |                         |
|------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|-------------------|-------------------------|
|            |                                               |                                               |        | Hao phí kiểm định | Hao phí cấp GCN, Tem KĐ |
| KĐCG.15    | Kiểm định xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ | <b>Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động</b> |        |                   |                         |
|            |                                               | Điện năng                                     | kwh    | 1,0763            | 0,0230                  |
|            |                                               | Giấy in A4                                    | tờ     | 4                 |                         |
|            |                                               | Giấy photo A4                                 | tờ     | 2                 |                         |
|            |                                               | Phôi Giấy chứng nhận, tem kiểm định           | bộ     |                   | 1                       |
|            |                                               | Mực in                                        | hộp    | 0,0025            | 0,0013                  |
|            |                                               | <b>Nhân công</b>                              |        |                   |                         |
|            |                                               | Nhân viên nghiệp vụ                           | công   | 0,0241            | 0,0032                  |
|            |                                               | Đăng kiểm viên                                | công   | 0,0612            |                         |
|            |                                               | Phụ trách bộ phận kiểm định                   | công   | 0,0065            |                         |
|            |                                               | <b>Máy móc, thiết bị</b>                      |        |                   |                         |
|            |                                               | Thiết bị kiểm tra trượt ngang                 | ca     | 0,0009            |                         |
|            |                                               | Thiết bị kiểm tra phanh                       | ca     | 0,0042            |                         |
|            |                                               | Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước   | ca     | 0,0043            |                         |
|            |                                               | Thiết bị đo khí thải                          | ca     | 0,0038            |                         |
|            |                                               | Thiết bị đo âm lượng                          | ca     | 0,0054            |                         |
|            |                                               | Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm                  | ca     | 0,0040            |                         |
|            |                                               | Thiết bị nâng                                 | ca     | 0,0039            |                         |
|            |                                               | Máy tính                                      | ca     | 0,0323            | 0,0026                  |
|            |                                               | Máy in                                        | ca     | 0,0045            | 0,0020                  |
|            |                                               | Máy ảnh                                       | ca     | 0,0021            |                         |
|            |                                               | Máy photo                                     | ca     | 0,0024            |                         |

## 16. Kiểm định xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng kiểm định ngoài dây chuyền (KĐCG.16)

### 16.1. Thành phần công việc:

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

### 16.2. Bảng mức tính toán:

Đơn vị tính: 1 xe

| Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                  | Thành phần hao phí                            | Đơn vị | Hao phí           |                         |
|------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|-------------------|-------------------------|
|            |                                              |                                               |        | Hao phí kiểm định | Hao phí cấp GCN, Tem KĐ |
| KĐCG.16    | Kiểm định xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng | <b>Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động</b> |        |                   |                         |
|            |                                              | Điện năng                                     | kwh    | 0,1258            | 0,0230                  |
|            |                                              | Giấy in A4                                    | tờ     | 4                 |                         |
|            |                                              | Giấy photo A4                                 | tờ     | 2                 |                         |
|            |                                              | Phôi Giấy chứng nhận, tem kiểm định           | bộ     |                   | 1                       |
|            |                                              | Mực in                                        | hộp    | 0,0025            | 0,0013                  |
|            |                                              | <b>Nhân công</b>                              |        |                   |                         |
|            |                                              | Nhân viên nghiệp vụ                           | công   | 0,0241            | 0,0032                  |
|            |                                              | Đăng kiểm viên                                | công   | 0,1042            |                         |
|            |                                              | Phụ trách bộ phận kiểm định                   | công   | 0,0065            |                         |
|            |                                              | <b>Máy móc, thiết bị</b>                      |        |                   |                         |
|            |                                              | Dụng cụ đo tốc độ                             | ca     | 0,0137            |                         |
|            |                                              | Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước   | ca     | 0,0044            |                         |
|            |                                              | Thiết bị đo khí thải                          | ca     | 0,0111            |                         |
|            |                                              | Thiết bị đo âm lượng                          | ca     | 0,0075            |                         |
|            |                                              | Kích nâng                                     | ca     | 0,0071            |                         |
|            |                                              | Máy tính                                      | ca     | 0,0338            | 0,0026                  |
|            |                                              | Máy in                                        | ca     | 0,0045            | 0,0020                  |
|            |                                              | Máy ảnh                                       | ca     | 0,0010            |                         |
|            |                                              | Máy photo                                     | ca     | 0,0024            |                         |

## 17. Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng (KĐXMCD.17)

### 17.1. Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đề nghị và phân công kiểm định xe máy chuyên dùng;
- Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe máy chuyên dùng;
- Xử lý kết quả kiểm định, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

### 17.2. Bảng mức tính toán:

Đơn vị tính: 1 xe

| Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                        | Thành phần hao phí                      | Đơn vị | Hao phí           |                         |
|------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------|-------------------|-------------------------|
|            |                                                                    |                                         |        | Hao phí kiểm định | Hao phí cấp GCN, Tem KĐ |
| KĐXMCD.17  | Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng | <b>Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng</b> |        |                   |                         |
|            |                                                                    | Điện năng                               | kW.h   | 0,2039            | 0,021                   |
|            |                                                                    | Giấy in A4                              | tờ     | 5                 |                         |
|            |                                                                    | Giấy photo A4                           |        | 2                 |                         |
|            |                                                                    | Mực in                                  | hộp    | 0,0031            | 0,0013                  |
|            |                                                                    | Phôi Giấy chứng nhận, tem kiểm định     | bộ     |                   | 1                       |
|            |                                                                    | <b>Nhân công</b>                        |        |                   |                         |
|            |                                                                    | Đăng kiểm viên                          | công   | 0,1472            | 0,0021                  |
|            |                                                                    | Nhân viên nghiệp vụ                     | công   | 0,0199            |                         |
|            |                                                                    | <b>Máy móc, thiết bị</b>                |        |                   |                         |
|            |                                                                    | Máy tính                                | ca     | 0,0277            | 0,0021                  |
|            |                                                                    | Máy in                                  | ca     | 0,0070            | 0,0021                  |
|            |                                                                    | Máy ảnh                                 | ca     | 0,0021            |                         |
|            |                                                                    | Máy photo                               | ca     | 0,0029            |                         |
|            |                                                                    | Thiết bị kiểm tra độ ồn                 | ca     | 0,0042            |                         |
|            |                                                                    | Thiết bị đo khí thải                    | ca     | 0,0066            |                         |

## 18. Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo không phải lập hồ sơ thiết kế (CNXCT.18)

### 18.1. Thành phần công việc:

- Tiếp nhận hồ sơ đề nghị chứng nhận xe cải tạo;
- Thu giá kiểm tra, đánh giá xe cải tạo; phân công đăng kiểm viên kiểm tra, đánh giá thực tế xe cải tạo;
- Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe thực tế;
- Xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá;
- Soát xét kết quả kiểm tra, đánh giá kết quả chứng nhận cải tạo;
- In; ký Giấy chứng nhận; thu phí, lệ phí; trả kết quả; lưu trữ hồ sơ.

### 18.2. Bảng mức tính toán:

Đơn vị tính: 1 xe

| Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                               | Thành phần hao phí                            | Đơn vị | Hao phí                       |                         |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|-------------------------------|-------------------------|
|            |                                                                                                           |                                               |        | Hao phí kiểm tra, đánh giá xe | Hao phí cấp GCN, Tem KĐ |
| CNXCT.18   | Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo không phải lập hồ sơ thiết kế | <b>Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động</b> |        |                               |                         |
|            |                                                                                                           | Điện năng                                     | kwh    | 2,3229                        | 0,0603                  |
|            |                                                                                                           | Giấy in A4                                    | tờ     | 16                            | 3                       |
|            |                                                                                                           | Giấy photo A4                                 | tờ     | 7                             |                         |
|            |                                                                                                           | Phôi Giấy chứng nhận, tem kiểm định           | bộ     |                               | 1                       |
|            |                                                                                                           | Mực in                                        | hộp    | 0,01                          | 0,0019                  |
|            |                                                                                                           | <b>Nhân công</b>                              |        |                               |                         |
|            |                                                                                                           | Nhân viên nghiệp vụ                           | công   | 0,0281                        | 0,0058                  |
|            |                                                                                                           | Đăng kiểm viên                                | công   | 0,1445                        | 0,0079                  |
|            |                                                                                                           | Phụ trách bộ phận kiểm định                   | công   | 0,0057                        |                         |
|            |                                                                                                           | <b>Máy móc, thiết bị</b>                      |        |                               |                         |
|            |                                                                                                           | Thiết bị kiểm tra trượt ngang                 | ca     | 0,0002                        |                         |
|            |                                                                                                           | Thiết bị kiểm tra phanh                       | ca     | 0,0094                        |                         |
|            |                                                                                                           | Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước   | ca     | 0,0047                        |                         |
|            |                                                                                                           | Thiết bị đo khí thải                          | ca     | 0,0099                        |                         |
|            |                                                                                                           | Thiết bị đo âm lượng                          | ca     | 0,0057                        |                         |
|            |                                                                                                           | Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm                  | ca     | 0,0036                        |                         |
|            |                                                                                                           | Thiết bị nâng                                 | ca     | 0,0063                        |                         |
|            |                                                                                                           | Máy ảnh                                       | ca     | 0,0052                        |                         |
|            |                                                                                                           | Máy tính                                      | ca     | 0,0505                        | 0,0081                  |
|            |                                                                                                           | Máy in                                        | ca     | 0,0260                        | 0,0045                  |
|            |                                                                                                           | Máy photo                                     | ca     | 0,0094                        |                         |

## 19. Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới

(trừ xe mô tô, xe gắn máy) cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo (CNXCT.19)

### 19.1. Thành phần công việc:

- Tiếp nhận hồ sơ đề nghị chứng nhận xe cải tạo;
- Thu giá kiểm tra, đánh giá; phân công đăng kiểm viên kiểm tra, đánh giá hồ sơ;
- Thực hiện kiểm, đánh giá hồ sơ; lập thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá hồ sơ;
- Phân công đăng kiểm viên kiểm tra, đánh giá xe thực tế;
- Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe thực tế;
- Xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá;
- Soát xét kết quả kiểm tra, đánh giá kết quả chứng nhận cải tạo;
- In; ký Giấy chứng nhận; thu phí, lệ phí; trả kết quả; lưu trữ hồ sơ.

### 19.2. Bảng mức tính toán:

Đơn vị tính: 1 xe

| Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                                                        | Thành phần hao phí                            | Đơn vị | Hao phí                             |                                        |                                  |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|-------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|
|            |                                                                                                                                    |                                               |        | Hao phí<br>đọc hồ<br>sơ thiết<br>kế | Hao phí<br>kiểm tra,<br>đánh giá<br>xe | Hao phí<br>cấp<br>GCN,<br>Tem KB |
| CNXCT.19   | Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy) cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo | <b>Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động</b> |        |                                     |                                        |                                  |
|            |                                                                                                                                    | Điện năng                                     | kwh    | 0,2357                              | 2,8318                                 | 0,0603                           |
|            |                                                                                                                                    | Giấy in A4                                    | tờ     | 4                                   | 13                                     | 3                                |
|            |                                                                                                                                    | Giấy photo A4                                 | tờ     |                                     | 7                                      |                                  |
|            |                                                                                                                                    | Phôi Giấy chứng nhận, tem kiểm định           | bộ     |                                     |                                        | 1                                |
|            |                                                                                                                                    | Mực in                                        | hộp    | 0,0025                              | 0,0081                                 | 0,0019                           |
|            |                                                                                                                                    | <b>Nhân công</b>                              |        |                                     |                                        |                                  |
|            |                                                                                                                                    | Nhân viên nghiệp vụ                           | công   | 0,0096                              | 0,0263                                 | 0,0058                           |
|            |                                                                                                                                    | Đăng kiểm viên                                | công   | 0,3692                              | 0,2400                                 | 0,0079                           |
|            |                                                                                                                                    | Phụ trách bộ phận kiểm định                   | công   |                                     | 0,0075                                 |                                  |
|            |                                                                                                                                    | <b>Máy móc, thiết bị</b>                      |        |                                     |                                        |                                  |
|            |                                                                                                                                    | Thiết bị kiểm tra trượt ngang                 | ca     |                                     | 0,0004                                 |                                  |
|            |                                                                                                                                    | Thiết bị kiểm tra phanh                       | ca     |                                     | 0,0113                                 |                                  |
|            |                                                                                                                                    | Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước   | ca     |                                     | 0,0075                                 |                                  |
|            |                                                                                                                                    | Thiết bị đo khí thải                          | ca     |                                     | 0,0112                                 |                                  |
|            |                                                                                                                                    | Thiết bị đo âm lượng                          | ca     |                                     | 0,0041                                 |                                  |
|            |                                                                                                                                    | Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm                  | ca     |                                     | 0,0069                                 |                                  |
|            |                                                                                                                                    | Thiết bị nâng                                 | ca     |                                     | 0,0101                                 |                                  |

|  |           |    |        |        |        |
|--|-----------|----|--------|--------|--------|
|  | Máy ảnh   | ca |        | 0,0054 |        |
|  | Máy tính  | ca | 0,0465 | 0,0821 | 0,0081 |
|  | Máy in    | ca | 0,0069 | 0,0241 | 0,0045 |
|  | Máy photo | ca |        | 0,0066 |        |

## 20. Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy cải tạo (CNXCT.20)

### 20.1. Thành phần công việc:

- Tiếp nhận hồ sơ đề nghị chứng nhận xe cải tạo;
- Thu giá kiểm tra, đánh giá; phân công đăng kiểm viên kiểm tra, đánh giá hồ sơ;
- Thực hiện kiểm, đánh giá hồ sơ; lập thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá hồ sơ;
- Phân công đăng kiểm viên kiểm tra, đánh giá xe thực tế;
- Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe thực tế;
- Xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá;
- Soát xét kết quả kiểm tra, đánh giá kết quả chứng nhận cải tạo;
- In; ký Giấy chứng nhận; thu lệ phí; trả kết quả; lưu trữ hồ sơ.

### 20.2. Bảng mức tính toán:

Đơn vị tính: 1 xe

| Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                           | Thành phần hao phí                            | Đơn vị | Hao phí                    |                               |                 |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|----------------------------|-------------------------------|-----------------|
|            |                                                                                       |                                               |        | Hao phí đọc hồ sơ thiết kế | Hao phí kiểm tra, đánh giá xe | Hao phí cấp GCN |
| CNXCT.20   | Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy cải tạo | <b>Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động</b> |        |                            |                               |                 |
|            |                                                                                       | Điện năng                                     | kwh    | 0,2161                     | 0,4441                        | 0,0236          |
|            |                                                                                       | Giấy in A4                                    | tờ     | 2                          | 15                            | 2               |
|            |                                                                                       | Giấy photo A4                                 | tờ     |                            | 6                             |                 |
|            |                                                                                       | Mực in                                        | hộp    | 0,0013                     | 0,0094                        | 0,0013          |
|            |                                                                                       | <b>Nhân công</b>                              |        |                            |                               |                 |
|            |                                                                                       | Nhân viên nghiệp vụ                           | công   | 0,0042                     | 0,0104                        |                 |
|            |                                                                                       | Đăng kiểm viên                                | công   | 0,1271                     | 0,5625                        | 0,0042          |
|            |                                                                                       | Phụ trách bộ phận kiểm định                   | công   |                            | 0,0042                        |                 |
|            |                                                                                       | <b>Máy móc, thiết bị</b>                      |        |                            |                               |                 |
|            |                                                                                       | Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước   | ca     |                            | 0,0042                        |                 |
|            |                                                                                       | Thiết bị đo khí thải                          | ca     |                            | 0,0052                        |                 |
|            |                                                                                       | Máy ảnh                                       | ca     |                            | 0,0063                        |                 |
|            |                                                                                       | Máy tính                                      | ca     | 0,0354                     | 0,0844                        | 0,0042          |
|            |                                                                                       | Máy in                                        | ca     | 0,0115                     | 0,0083                        | 0,0010          |

|  |  |           |    |  |        |  |
|--|--|-----------|----|--|--------|--|
|  |  | Máy photo | ca |  | 0,0021 |  |
|--|--|-----------|----|--|--------|--|